CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP

Mẫu số B01-DN

(Ban hµnh theo Q§sè 15/2006/Q§-BTC ngµy 20/03/2006 cña Bé tr-ëng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 1 Năm 2011

(Tại ngày 31/03/2011)

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		**55.228.666.154**	**45.248.409.892**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**1.907.492.821**	**925.591.043**
1. Tiền	111	V.01	**1.907.492.821**	**925.591.043**
2. Các khoản tương đương tiền	112		**0**	**0**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**3.263.115.966**	**1.763.115.966**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		**3.868.345.210**	**2.368.345.210**
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		**-605.229.244**	**-605.229.244**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**20.052.957.698**	**16.715.958.446**
1. Phải thu của khách hàng	131		**8.967.018.500**	**7.482.726.615**
2. Trả trước cho người bán	132		**5.248.757.963**	**5.619.559.368**
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		**0**	**0**
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		**0**	**0**
5. Các khoản phải thu khác	**135**	V.03	**5.879.882.235**	**3.656.373.463**
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		**-42.701.000**	**-42.701.000**
IV. Hàng tồn kho	140		**28.256.260.830**	**24.325.180.119**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	**28.256.260.830**	**24.325.180.119**
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		**0**	**0**
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**1.748.838.839**	**1.518.564.318**
1. Chi phí trả trước	151		**0**	**0**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		**0**	**0**
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	**154**	V.05	**1.197.838.839**	**1.144.564.318**
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	**551.000.000**	**374.000.000**
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+240+250+260	200		**83.613.187.999**	**83.178.240.936**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**42.701.000**	**42.701.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**212**		**0**	**0**
3. Phải thu nội bộ dài hạn	**213**		**0**	**0**
4. Phải thu dài hạn khác	**218**	V.07	**42.701.000**	**42.701.000**
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	220		**61.644.997.772**	**62.411.813.878**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**58.260.136.477**	**59.963.651.639**
- Nguyên giá	222		**81.647.864.920**	**81.623.319.464**
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		**-23.387.728.443**	**-21.659.667.825**
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		**0**	**0**
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**0**	**0**
- Nguyên giá	228		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		**0**	**0**
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	**3.384.861.295**	**2.448.162.239**
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		**0**	**0**
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		**10.357.000.000**	**10.257.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		**4.657.000.000**	**4.657.000.000**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	**700.000.000**	**600.000.000**
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (	259		**0**	**0**
V. Tài sản dài hạn khác	260		**11.568.489.227**	**10.466.726.058**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	**11.305.003.654**	**10.203.240.485**
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	**255.985.573**	**255.985.573**

3. Tài sản dài hạn khác	268		**7.500.000**	**7.500.000**
VI .Lợi thế thương mại	**269**			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		**138.841.854.153**	**128.426.650.828**
			0	**0**
Nguồn vốn			**0**	**0**
A. Nợ phải trả(300)=310+330	300		**51.107.457.274**	**60.537.673.250**
I. Nợ ngắn hạn	310		**46.893.339.587**	**56.348.101.020**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	**1.159.510.000**	**3.304.450.000**
2. Phải trả cho người bán	312		**7.628.902.744**	**13.342.381.550**
3. Người mua trả tiền trước	313		**28.595.105.624**	**27.490.843.829**
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	**987.330.365**	**796.495.714**
5. Phải trả người lao động	315		**2.899.095.623**	**3.654.082.386**
6.Chi phí phải trả	316	V.17	**26.875.050**	**24.466.233**
7. Phải trả nội bộ	317		**0**	**0**
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318		**0**	**0**
9. Các khoản phải trả,phải nộp khác	319	V.18	**4.163.396.929**	**5.853.112.556**
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**320**		**0**	**0**
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	**323**		**1.433.123.252**	**1.882.268.752**
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.214.117.687**	**4.189.572.230**
1. Phải trả dài hạn người bán	**331**		**0**	**0**
2. Phải trả nội bộ dài hạn	**332**	V.19	**0**	**0**
3. Phải trả dài hạn khác	**333**		**0**	**0**
4. Vay và nợ dài hạn	**334**	V.20	**3.780.047.469**	**3.780.047.469**
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	**335**	V.21	**0**	**0**
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	**336**		**409.524.761**	**409.524.761**
7. Dự phòng phải trả dài hạn	**337**		**0**	**0**
8. Doanh thu chưa thực hiện	**338**		**24.545.457**	
9. Quỹ phát triển khoa học cộng nghệ	**339**			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	**340**			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu(400)=410+430	400		**87.734.396.879**	**67.888.977.578**
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.22	**87.734.396.879**	**67.888.977.578**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**55.680.000.000**	**38.280.000.000**
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		**6.024.502.460**	**6.024.502.460**
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		**0**	**0**
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		**0**	**0**
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		**0**	**0**
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		**0**	**0**
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		**11.216.195.136**	**11.216.195.136**
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		**2.571.106.355**	**2.571.106.355**
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		**0**	**0**
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**12.242.592.928**	**9.797.173.627**
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		**0**	**0**
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**422**			
II. Nguồn kinh phí	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	**432**	V.23	**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	**433**		**0**	**0**
III . Lợi ích của cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**138.841.854.153**	**128.426.650.828**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	**24**			
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công				
3. Hàng hoá nhận hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày tháng năm 2011

Người lập Kế toán trưởng Tổng giám đốc

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP

M u số B02a-DN
Ban hµnh theo Q§sè 15/2006/Q§-BTC ngµy 20/03/2006 cña Bé tr-ëng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Qu 1 năm 2011

n v t nh : ng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1		Lu kế t đ u năm đến cuối qu n y	
			Năm nay	Năm tr- c	Năm nay	Năm tr- c
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	71.278.043.329	63.993.711.099	71.278.043.329	63.993.711.099
2. Các khoản giảm trừ (05+06+07)	02	V1.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V1.27	71.278.043.329	63.993.711.099	71.278.043.329	63.993.711.099
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.28	64.475.935.006	58.100.581.223	64.475.935.006	58.100.581.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.802.108.323	5.893.129.876	6.802.108.323	5.893.129.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.29	24.394.049	15.513.338	24.394.049	15.513.338
7. Chiphí tài chính	22	V1.30	308.002.674	170.644.201	308.002.674	170.644.201
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		308.002.674	170.644.201	308.002.674	170.644.201
8. Chi phí bán hàng	24		941.878.458	560.763.859	941.878.458	560.763.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.270.337.672	2.057.177.661	2.270.337.672	2.057.177.661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+2	30		3.306.283.568	3.120.057.493	3.306.283.568	3.120.057.493
11. Thu nhập khác	31		72.730.000	0	72.730.000	0
12. Chi phí khác	33		118.454.500	0	118.454.500	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-45.724.500	0	-45.724.500	0
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh , liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.260.559.068	3.120.057.493	3.260.559.068	3.120.057.493
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.31	815.139.767	643.476.088	815.139.767	643.476.088
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.32	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.445.419.301	2.476.581.405	2.445.419.301	2.476.581.405
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		439	712	439	712

Lập, ng y th ng năm 2011

Ng- i lập *Kế to n tr- ng* *T ng gi m đốc*

CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HP

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		*3.260.559.068*	*3.120.057.493*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		*1.728.060.618*	*1.284.091.531*
- Các khoản dự phòng	03		*0*	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*-24.394.049*	*-15.513.338*
- Chi phí lãi vay	06		*308.002.674*	*170.644.201*
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		*-3.567.273.773*	*-7.075.692.266*
- Tăng, giảm hàng tồn kho	*10*		*-3.931.080.711*	*-15.787.269.883*
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	*11*		*-6.108.773.607*	*12.207.188.354*
- Tăng , giảm chi phí trả trước	*12*		*-1.101.763.169*	*216.681.223*
- Tiền lãi vay phải trả	*13*		*-308.002.674*	*-170.644.201*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*14*		*-613.194.552*	*-766.159.954*
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*15*			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*16*		*-452.145.500*	*-731.020.001*
Lưu chuyên thuần từ hoạt động kinh doanh	20		*-10.810.005.675*	*-7.547.636.841*
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dưng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*21*		*-1.960.276.596*	*-30.022.600*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*22*		*72.730.000*	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*		*-4.500.000.000*	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*		*3.000.000.000*	
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	*25*		*-100.000.000*	*-100.000.000*
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	*26*		*0*	*0*
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*		*24.394.049*	*15.513.338*
Lưu chuyên thuần từ hoạt động đầu tư	30		*-3.463.152.547*	*-114.509.262*
III . Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	*31*		*17.400.000.000*	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	*32*			
doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	*33*		*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*		*-10.144.940.000*	*-144.940.000*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	*35*		*0*	*0*
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		*0*	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		*15.255.060.000*	*7.855.060.000*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		*981.901.778*	*192.913.897*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		*925.591.043*	*2.631.669.072*
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34	*1.907.492.821*	*2.824.582.969*

Lập, ngày tháng năm 2011

Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc

CTY CP VẬN TẢI VÀ DV PETROLIMEX HP

Mẫu số B 09a -DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 1 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác

3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thuỷ, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thuỷ, sản xuất cơ khí.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2011 - Kết thúc 31/12/2011

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ số15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:áp dụng chuẩn mực 5 đợt kế toán và QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy(theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chinh): Theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày phương pháp vốn chủ
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ g mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không có

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Không có

- Chi phí trả trước: Ghi nhận các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp DV: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

16- Một sô vân đê cân thuyêt minh khác :

Quí 1 năm 2011

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐ KẾ TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	**1.136.395.020**	**14.607.629**
-	Tiền gửi ngân hàng	**771.097.801**	**910.983.414**
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	**1.907.492.821**	**925.591.043**
2	Các khoảnđầu tư tài chính ngắn hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Phải thu về cổ phần hoá		
-	Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động		
-	Phải thu khác	**5.879.882.235**	**3.656.373.463**
	Cộng	**5.879.882.235**	**3.656.373.463**
4	Hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Hàng mua đang đi đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	**1.578.936.347**	**1.613.157.996**
-	Công cụ, dụng cụ		
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**20.988.528.929**	**20.574.606.704**
-	Thành phẩm		
-	Hàng hoá	**5.688.795.554**	**2.137.415.419**
-	Hàng gửi đi bán		
-	Hàng hoá khoa bảo thuế		
-	Hàng hoá bất động sản		
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**28.256.260.830**	**24.325.180.119**
5	Các khoản thuế phải thu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Thuế GTGT nộp thừa	**1.094.227.611**	**1.144.564.318**
-	Thuế TTĐB nộp thừa		
-	Thuế nhập khẩu nộp thừa		
-	Thuế TNDN nộp thừa		
-	Thuế TNCN còn phải thu người lao động	**103.611.228**	
	Cộng	**1.197.838.839**	**1.144.564.318**
6	Phải thu dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Cho vay dài hạn nội bộ		

-	Phải thu dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	**0**	**0**
7	Phải thu dài hạn khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-	Các khoản tiền hận uỷ thác		
-	Cho vay không có lãi		
-	Phải thu dài hạn khác	**42.701.000**	**42.701.000**
	Cộng	**42.701.000**	**42.701.000**
8	Tăng giảm TSCĐ hữu hình(Chi tiết có bảng kèm theo)		
9	Tăng giảm TSCĐ tài chính		

10	Tăng giảm TSCĐ vô hình		
11	Chi phí xây dựng dở dang	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**3.384.861.295**	**2.448.162.239**
	Trong đó (Những công trình lớn)		
	+Công trình		
	+Công trình		
12	Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)		
14	Chi phí trả trước dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
-	Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		
	vô hình		
-	Chi phí trả trước dài hạn	**11.305.003.654**	**10.203.240.485**
	Cộng	**11.305.003.654**	**10.203.240.485**
15	Vay và nợ ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vay ngắn hạn		**2.000.000.000**
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.159.510.000**	**1.304.450.000**
-	Cộng	**1.159.510.000**	**3.304.450.000**
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Thuế GTGT	**0**	**0**
-	Thuế TTĐB		
-	Thuế xuất, nhập khẩu		
-	Thuế TNDN	**987.330.365**	**785.385.150**
-	Thuế thu nhập cá nhân		**11.110.564**
-	Thuế tài nguyên		
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-	Các loại thuế khác		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	**987.330.365**	**796.495.714**
17	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
-	Chi phí lãi vay phải trả		
	Chi phí phải trả khác	**26.875.050**	**24.466.233**
	Cộng	**26.875.050**	**24.466.233**
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	**831.144.399**	**862.436.304**
-	Bảo hiểm xã hội		
-	Bảo hiểm thất nghiệp	**6.710.293**	
-	Bảo hiểm y tế	**12.165.602**	**13.426.370**
-	Phải trả về cổ phần hoá		
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	**3.313.376.635**	**4.977.249.882**
	Cộng	**4.163.396.929**	**5.853.112.556**
19	Phải trả dài hạn nội bộ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	- Vay dài hạn nội bộ		

	- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
	Cộng	**0**	**0**
20	Vay và nợ dài hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Vay dài hạn	**3.780.047.469**	**3.780.047.469**
-	Vay ngân hàng	**3.780.047.469**	**3.780.047.469**
-	Vay đối tượng khác		
-	Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn		
-	Thuê tài chính		
-	Nợ dài hạn khác		
	Cộng	**3.780.047.469**	**3.780.047.469**
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ	**255.985.573**	**255.985.573**
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
	trước		
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	chịu thuế		
-	Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22	Vốn chủ sở hữu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 06)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Vốn góp của Nhà nước	**28.396.800.000**	**19.522.800.000**
-	Vốn góp của các đối tượng khác	**27.283.200.000**	**18.757.200.000**
	Cộng	**55.680.000.000**	**38.280.000.000**
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,chia lợi nhuận	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	**38.280.000.000**	**34.800.000.000**
+	Vốn góp tăng trong năm	**17.400.000.000**	
+	Vốn góp giảm trong năm		
+	Vốn góp cuối năm	**55.680.000.000**	**34.800.000.000**
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăngký phát hành	**5.568.000**	**3.828.000**

-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**5.568.000**	**3.828.000**
+	Cổ phiếu phổ thông	**5.568.000**	**3.828.000**
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.480.000**	**3.480.000**
+	Cổ phiếu phổ thông	**3.480.000**	**3.480.000**
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnđ/1CP	**10.000**	**10.000**
e	Các quỹ của doanh nghiệp		
-	Quỹ đầu tư phát triển	**11.216.195.136**	**11.216.195.136**
-	Quỹ dự phòng tài chính	**2.571.106.355**	**2.571.106.355**
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở		
	hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

23	Nguồn kinh phí	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24	Tài sản thuê ngoài	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	Giá trị tài sản thuê ngoài		
-	TSCĐ thuê ngoài		
-	Tài sản khác thuê ngoài		
2	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài		
	sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
-	Từ 01 năm trở xuống		
-	Trên 01 năm đến 05 năm		
-	Trên 05 năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu bán hàng	**45.817.016.104**	**40.081.685.569**
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	**25.461.027.225**	**23.912.025.530**
-	Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+	Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
	Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		
	lập báo cáo tài chính		
	Cộng	**71.278.043.329**	**63.993.711.099**

26	Các khoản giảm trừ doanh thu	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-	Thuế xuất khẩu		

	Cộng	**0**	**0**
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	**45.817.016.104**	**40.081.685.569**
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	**25.461.027.225**	**23.912.025.530**
28	Giá vốn hàng bán	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Giá vốn của hàng hoá đã bán	**43.739.470.093**	**38.896.537.783**
-	Giá vốn của thành phẩm đã bán		
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	**20.736.464.913**	**19.204.043.440**
-	Gia strị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-	Chi phí kinh doanh bất động sản		
-	Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-	Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	**64.475.935.006**	**58.100.581.223**
29	Doanh thu hoạt động tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**24.394.049**	**15.513.338**
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	**0**	
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	**24.394.049**	**15.513.338**
30	Chi phí tài chính	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Lãi tiền vay	**308.002.674**	**170.644.201**
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	**0**	
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	**0**	
-	Chi phí tài chính khác	**0**	
	Cộng	**308.002.674**	**170.644.201**
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hà	**815.139.767**	**643.476.088**
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí		
	thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**815.139.767**	**643.476.088**
32	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải		
	chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập		
	hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
	được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		

	thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**0**	
-	Các khoản phải nộp khác		
33	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**10.588.892.048**	**11.627.679.814**
	Chi phí công cụ dụng cụ	**30.813.506**	**12.815.508**
-	Chi phí nhân công	**6.582.624.944**	**5.653.888.928**
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	**1.728.060.618**	**1.284.091.531**
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	**2.653.221.870**	**1.981.584.623**
-	Chi phí khác bằng tiền	**2.778.990.282**	**2.487.039.622**
	Cộng	**24.362.603.268**	**23.047.100.026**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua		
	nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-	Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
-	Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương		
	đương tiền		
-	Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị		
	kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh		
	nghiệp nắm giữ nhưng không được dử dụng do có sự hạn chế của pháp luật		
	hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
	- Giao dịch với các bên liên quan:		
	+ Công ty CP Cảng Cấm Hải phòng		
	Nhận cổ tức		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		
	Bán hàng hoá dịch vụ	**218.546.242**	**166.603.792**
	Bán TSCĐ		
	Mua hàng hoá dịch vụ	**814.005.469**	**194.221.498**
	Mua TSCĐ		**0**
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam		
	Bán hàng hoá dịch vụ	**20.194.892.646**	**20.574.080.854**
	Trả cổ tức		
	- Số dư với các bên liên quan	31/03/2011	01/01/2011

	Các khoản phải thu:		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP		**0**
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	**3.984.668.643**	**1.950.421.736**
	Các khoản phải trả:		
	+ Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam	**3.017.160.000**	**4.773.460.000**
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	**1.348.995.656**	**3.354.463.539**
	Đầu tư vào Công ty liên doanh		
	+ Trường trung cấp nghề GTVT HP, CT CP công trình giao thông HP	**700.000.000**	**600.000.000**
	Đầu tư vào Công ty liên kết		
	+ Công ty cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải phòng	**4.657.000.000**	**4.657.000.000**
	Đầu tư vào Công ty con		
	+ Công ty TNHH đóng tàu PTSHP	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực		
	kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	"Báo cáo bộ phận"		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của		
	niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Lập ngày tháng năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN
Quí 1 năm 2011

KHOẢN MỤC	CUỐI NĂM		ĐẦU NĂM	
	SỐ LƯỢNG(CP)	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG(CP)	GIÁ TRỊ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	**149.421**	**2.368.345.210**	**149.421**	**2.368.345.210**
- Công ty CP vận tải và thuê tàu	**0**	**0**	**0**	**0**
- Công ty CP vận tải xăng dầu VITAC	**42.106**	**931.556.835**	**42.106**	**931.556.835**
- Công ty cổ phần bao bì PP	**22.300**	**376.098.025**	**22.300**	**376.098.025**
- Công ty CP đầu tư tài chính quốc tế và phát triển doanh nghiệp IDJ	**75.000**	**960.250.350**	**75.000**	**960.250.350**
- Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	**15**	**150.000**	**15**	**150.000**
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	**10.000**	**100.290.000**	**10.000**	**100.290.000**
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
-				
-				
Đầu tư ngắn hạn khác		**1.500.000.000**		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**42.106**	**605.229.244**	**42.106**	**605.229.244**
- Công ty CP vận tải và thuê tàu	**0**	**0**	**0**	**0**
- Công ty CP vận tải xăng dầu VITAC	**42.106**	**556.809.744**	**42.106**	**556.809.744**
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	**10.000**	**11.290.000**	**10.000**	**11.290.000**
- Công ty cổ phần bao bì PP	**22.300**	**37.129.500**	**22.300**	**37.129.500**
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu , trái phiếu:				
+ Về Số lượng				
+Về giá trị				

BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Quí 1năm 2011

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V.TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ Q.LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**14.271.589.543**	**986.542.902**	**64.557.779.554**	**1.559.354.999**	**248.052.466**	**81.623.319.464**
- Mua trong năm				**24.545.456**		**24.545.456**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						**0**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối năm	**14.271.589.543**	**986.542.902**	**64.557.779.554**	**1.583.900.455**	**248.052.466**	**81.647.864.920**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số đầu năm	**2.299.108.890**	**422.853.499**	**18.513.147.959**	**392.998.608**	**31.558.869**	**21.659.667.825**
- Khấu hao trong năm	**214.746.212**	**30.370.539**	**1.417.461.789**	**58.326.205**	**7.155.873**	**1.728.060.618**
- Tăng khác						**0**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						**0**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối năm	**2.513.855.102**	**453.224.038**	**19.930.609.748**	**451.324.813**	**38.714.742**	**23.387.728.443**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày đầu năm	**11.972.480.653**	**563.689.403**	**46.044.631.595**	**1.166.356.391**	**216.493.597**	**59.963.651.639**
- Tại ngày cuối kỳ	**11.757.734.441**	**533.318.864**	**44.627.169.806**	**1.132.575.642**	**209.337.724**	**58.260.136.477**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **9.663.176.531đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1.060.404.905đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
Quí 1 năm 2011

KHOẢN MỤC	CUỐI NĂM		ĐẦU NĂM	
	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ
a - Đầu tư vào Công ty con				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của Công ty con:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		**5.000.000.000**		**5.000.000.000**
b - Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết				
Mua cổ phiếu của Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải phòng	**310.000**	**4.657.000.000**	**310.000**	**4.657.000.000**
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của Công ty liên doanh , liên kết				
+ Về số lượng				
+Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Góp vốn đầu tư		**700.000.000**		**600.000.000**
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu trái phiếu				
+ Về số lượng				
+Về giá trị				

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quí 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**34.800.000.000**	**6.024.502.460**	**10.543.193.625**	**1.939.314.386**	**13.143.997.511**	**66.451.007.982**
- Tăng trong năm trước	**3.480.000.000**		**673.001.511**	**631.791.969**		**4.784.793.480**
- Lãi trong năm trước					**9.725.015.504**	**9.725.015.504**
- Tăng khác						**0**
- Giảm trong năm trước					**7.155.839.388**	**7.155.839.388**
- Lỗ trong năm trứoc						**0**
- Giảm khác					**5.916.000.000**	**5.916.000.000**
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ)	**38.280.000.000**	**6.024.502.460**	**11.216.195.136**	**2.571.106.355**	**9.797.173.627**	**67.888.977.578**
- Tăng trong kỳ	**17.400.000.000**					**17.400.000.000**
- Lãi trong kỳ					**2.445.419.301**	**2.445.419.301**
- Tăng khác						**0**
- Giảm trong kỳ						**0**
- Lỗ trong kỳ						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**11.216.195.136**	**2.571.106.355**	**12.242.592.928**	**87.734.396.879**

Công Ty CP Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/03/2011

Chỉ tiêu	mã số	số phải nộp đầu kỳ	số phải nộp trong kỳ	số đã nộp trong kỳ	số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	10	**-348.068.604**	**1.403.172.979**	**1.265.612.849**	**-210.508.474**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	**-1.144.564.318**	**487.323.691**	**436.986.984**	**-1.094.227.611**
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	**785.385.150**	**815.139.767**	**613.194.552**	**987.330.365**
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	**11.110.564**	**94.709.521**	**209.431.313**	**-103.611.228**
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20		**6.000.000**	**6.000.000**	**0**
II. Các khoản phải nộp khác	30	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản phải nộp khác	33				
Tổng Cộng	40	**-348.068.604**	**1.403.172.979**	**1.265.612.849**	**-210.508.474**

BÁO CÁO B PH N CHÍNH YẾU: THEO LĨNH V C KINH DOANH

QUÍ 1 NĂM 2011

Đ n vị t nh : ng

CHỈ TIÊU	KINH DOANH X NG D U	V N T I TH Y	KD BẤT NG S N	D CH VỤ KHÁC	T NG B PH N BÁO CÁO	LO I TR	T NG C NG TOÀN DOANH NGHI P
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	**32.658.436.840**	**25.185.505.824**	**0**	**275.521.401**	**58.119.464.065**		**58.119.464.065**
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	**13.158.579.264**					**-13.158.579.264**	**-**
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	**66.510.591**	**d**		**82.148.733**	**1.794.050.838**		**1.794.050.838**
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**869.847.569**	**2.583.147.863**	**0**	**136.896.761**	**3.589.892.193**		**3.589.892.193**
5. Tổng chi phí đã phát sinh để muaTSCĐ	**0**	**0**			**0**		**0**
6. Tài sản bộ phận	**11.819.829.049**	**61.455.012.637**	**25.210.836.534**	**2.708.793.869**	**101.194.472.089**		**101.194.472.089**
7. Tài sản không phân bổ					**0**		**37.391.396.491**
Tổng tài sản					**0**		**138.585.868.580**
8. Nợ phải trả bộ phận	**3.651.955.717**	**3.842.044.195**	**28.887.346.581**		**36.381.346.493**		**36.381.346.493**
9. Nợ phải trả không phân bổ					**0**		**13.292.987.529**
Tổng nợ phải trả					**0**		**49.674.334.022**